

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Số: 186 /CBTT - CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: **Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO.**

Mã chứng khoán: LMI

Trụ sở chính: KM 23, QL 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513 569439

Fax: 02513 569 437

Email: [lamaidico@vnn.vn](mailto:lamaidico@vnn.vn)

Website: [www.lamaidico.com.vn](http://www.lamaidico.com.vn)

**Người thực hiện công bố thông tin: Bà Ngô Ngọc Quỳnh Như**

**Địa chỉ:** KM 23, QL 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

ĐT cố định: 02513 569 439 ; Fax: 02513 569 437;

ĐT Di động: 0934 188 909

Loại thông tin công bố:  24h;  72h;  Yêu cầu;  Bất thường;  Định kỳ.

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã kiểm toán.
2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty với đường dẫn: <http://www.lamaidico.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**\* Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng năm 2022
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022

Trân trọng!  
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Ngô Ngọc Quỳnh Như

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 35



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 vào ngày 04 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thùy	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên	
Bà Vũ Thị Hiền	Thành viên	
Ông Mai Quốc Chinh	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 28/04/2022)
Ông Trần Thiện Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022)
Ông Nguyễn Quang Đồng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022)
Ông Thái Hữu Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Đồng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đăng Hưng	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 21/06/2022)
Ông Nguyễn Tiến Hồng	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 13/04/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Ngọc Loan	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Hải	Thành viên
Bà Hàn Thị Hằng	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Cao Hà

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2023



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

**Ngô Minh Quý**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2023-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

  
**Phạm Văn Sang**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 3864-2020-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>226.527.878.457</b>	<b>209.056.568.005</b>
110	I. Các khoản tiền	03	2.666.980.970	5.762.024.470
111	1. Tiền		2.666.980.970	5.762.024.470
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	46.054.223.500	43.571.350.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.054.223.500	43.571.350.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		129.564.164.729	98.027.514.446
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	128.863.616.776	95.732.948.547
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	220.973.600	1.410.370.025
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.539.312.628	1.450.630.131
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.059.738.275)	(566.434.257)
140	IV. Hàng tồn kho	09	40.816.434.780	59.592.808.438
141	1. Hàng tồn kho		40.816.434.780	59.592.808.438
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.426.074.478	2.102.870.651
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		7.426.074.478	2.102.870.651
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>73.139.880.153</b>	<b>81.005.420.255</b>
220	II. Tài sản cố định		50.501.221.624	54.085.874.648
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	50.501.221.624	54.019.625.805
222	- Nguyên giá		144.796.199.769	143.107.585.481
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.294.978.145)	(89.087.959.676)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	66.248.843
228	- Nguyên giá		386.750.000	386.750.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(386.750.000)	(320.501.157)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.112.600.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.112.600.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	14.500.000.000	14.500.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		11.500.000.000	11.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	3.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.138.658.529	10.306.945.607
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.138.658.529	10.306.945.607
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>299.667.758.610</b>	<b>290.061.988.260</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>213.730.469.273</b>	<b>203.075.365.065</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>208.850.043.253</b>	<b>193.586.675.683</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	41.692.047.847	27.595.189.207
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	9.062.510.677	9.380.410.677
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	590.462.940	650.959.158
314	4. Phải trả người lao động		5.470.557.950	5.666.993.350
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.555.647.087	4.880.152.428
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	14.626.893.110	9.429.417.003
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	127.147.763.213	131.859.849.779
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.704.160.429	4.123.704.081
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.880.426.020</b>	<b>9.488.689.382</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	4.880.426.020	9.488.689.382
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>85.937.289.337</b>	<b>86.986.623.195</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>85.937.289.337</b>	<b>86.986.623.195</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.000.000.000	55.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		55.000.000.000	55.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		27.454.740.847	30.371.764.226
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.482.548.490	1.614.858.969
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	296.035.485
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.482.548.490	1.318.823.484
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>299.667.758.610</b>	<b>290.061.988.260</b>

Trần Văn Ngọc  
Người lập

Vũ Thị Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Hà  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	225.800.100.234	205.679.894.981
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		225.800.100.234	205.679.894.981
11	4. Giá vốn hàng bán	22	204.872.713.727	187.721.559.415
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.927.386.507	17.958.335.566
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.631.235.441	3.108.148.519
22	7. Chi phí tài chính	24	9.410.221.035	9.647.262.616
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.025.146.331	8.936.623.641
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.595.013.242	10.203.219.513
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.553.387.671	1.216.001.956
31	11. Thu nhập khác	26	227.119.360	450.051.688
32	12. Chi phí khác		24.300	1.370.021
40	13. Lợi nhuận khác		227.095.060	448.681.667
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.780.482.731	1.664.683.623
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	297.934.241	345.860.139
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.482.548.490</u>	<u>1.318.823.484</u>

Trần Văn Ngọc  
Người lập

Vũ Thị Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Hà  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.780.482.731	1.664.683.623
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.881.647.710	8.482.995.821
03	- Các khoản dự phòng		493.304.018	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(836.838.246)	456.997.578
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.417.223.591)	(2.749.887.766)
06	- Chi phí lãi vay		9.025.146.331	8.936.623.641
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.926.518.953	16.791.412.897
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(37.326.398.359)	(19.103.360.678)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		18.708.636.356	(14.111.183.045)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.574.560.959	13.953.478.347
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.168.287.078	1.227.139.688
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.825.146.331)	(8.936.623.641)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(345.860.139)	(1.063.223.783)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.551.426.000)	(2.056.820.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.329.172.517	(13.299.180.215)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.462.617.924)	(2.297.558.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		27.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.482.873.500)	(1.071.350.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.396.651.562	3.519.692.642
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(521.567.135)	2.150.784.642
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		175.882.887.587	193.603.302.462
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(185.203.237.515)	(192.512.629.733)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.419.137.200)	(1.955.312.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.739.487.128)	(864.640.071)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.931.881.746)	(12.013.035.644)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.762.024.470	17.714.501.415
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		836.838.246	60.558.699
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>2.666.980.970</u>	<u>5.762.024.470</u>

Trần Văn Ngọc  
Người lập

Vũ Thị Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Hà  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2023



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 vào ngày 04 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 55.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 55.000.000.000 đồng; tương đương 5.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 241 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 427 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, gia công kết cấu thép.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí: Lắp đặt hệ thống cung cấp điện, nước cho các công trình;
- Sản xuất thùng; bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại: Gia công, lắp đặt các bể chứa có dung tích lớn vừa và nhỏ, các bình, bồn áp lực cho các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất, lắp dựng kết cấu thép, khung nhà công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất nồi hơi (Trừ nồi hơi trung tâm): Gia công, lắp đặt lò hơi trung, cao áp;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng, lắp đặt đường dây, trạm biến áp và trạm phân phối điện đến 500KV, gia công lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình xử lý nước thải;
- Gia công lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Gia công lắp đặt các thiết bị phi tiêu chuẩn. Lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền công nghệ. Gia công lắp đặt cầu trục, thiết bị nâng cho các nhà máy, sản công nghiệp, cảng biển và sông;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công lắp đặt thiết bị cho các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, công nghệ giấy, dầu khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;



- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.



- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đã phát sinh chưa tập hợp đầy đủ chứng từ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hoạt động gin công, xây lắp nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## 2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . CÁC KHOẢN TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	104.832.727	224.831.991
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.562.148.243	5.537.192.479
	<u><u>2.666.980.970</u></u>	<u><u>5.762.024.470</u></u>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup>	46.054.223.500	-	43.571.350.000	-
	<u><u>46.054.223.500</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>43.571.350.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch số tiền 20,5 tỷ VND đang được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 19).

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Đầu tư vào Công ty con	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama IDICO	11.500.000.000	-	57,50	11.500.000.000	-	59,19
Đầu tư vào Công ty liên kết	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Năng lượng Lama IDICO	3.000.000.000	-	25,68	3.000.000.000	-	25,68
	<b>14.500.000.000</b>	<b>-</b>		<b>14.500.000.000</b>	<b>-</b>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>2.693.001.573</b>	<b>(501.422.999)</b>	<b>5.642.766.774</b>	<b>(501.422.999)</b>
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	962.760.776	-	3.968.264.776	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.571.409.998	(501.422.999)	1.571.409.998	(501.422.999)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama IDICO	38.879.999	-	-	-
- Công ty TNHH Năng lượng Lama IDICO	119.950.800	-	103.092.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>126.170.615.203</b>	<b>(558.315.276)</b>	<b>90.090.181.773</b>	<b>(65.011.258)</b>
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	10.660.243.403	-	14.090.557.110	-
- Công ty TNHH Diệp Phi Long	13.522.250.003	-	-	-
- Công ty TNHH Danieli	84.599.523.338	-	54.523.151.374	-
- Phải thu khách hàng khác	17.388.598.459	(58.315.276)	21.476.473.289	(65.011.258)
	<b>128.863.616.776</b>	<b>(1.059.738.275)</b>	<b>95.732.948.547</b>	<b>(566.434.257)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư An Quốc Thịnh	-	-	631.400.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sơn Hoàng Tiến	-	-	350.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	220.973.600	-	428.970.025	-
	<b>220.973.600</b>	<b>-</b>	<b>1.410.370.025</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	484.697.806	-	480.606.837	-
Tạm ứng	714.103.643	-	714.190.260	-
Phải thu khác	340.511.179	-	255.833.034	-
	<b>1.539.312.628</b>	<b>-</b>	<b>1.450.630.131</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.571.409.998	1.069.986.999	1.571.409.998	1.069.986.999
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Hồng Lâm	643.408.036	321.704.018	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc	171.600.000	-	-	-
- Các khoản khác	65.011.258	-	65.011.258	-
	<b>2.451.429.292</b>	<b>1.391.691.017</b>	<b>1.636.421.256</b>	<b>1.069.986.999</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.781.287.776	-	10.262.707.746	-
Công cụ, dụng cụ	319.415.548	-	282.207.829	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.715.731.456	-	49.047.892.863	-
	<b>40.816.434.780</b>	<b>-</b>	<b>59.592.808.438</b>	<b>-</b>



**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu năm	59.358.754.633	62.200.023.112	21.159.418.463	230.789.273	143.107.585.481						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.307.786.353	-	-	4.307.786.353						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.510.491.636)	(1.108.680.429)	-	(2.619.172.065)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>59.358.754.633</b>	<b>64.997.317.829</b>	<b>20.050.738.034</b>	<b>230.789.273</b>	<b>144.796.199.769</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu năm	21.562.560.136	52.190.884.680	15.147.508.005	142.391.273	89.087.959.676						
- Khấu hao trong năm	3.122.672.841	3.308.095.360	1.314.084.398	17.679.600	7.815.398.867						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.499.699.969)	(1.108.680.429)	-	(2.608.380.398)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24.685.232.977</b>	<b>53.999.280.071</b>	<b>15.352.911.974</b>	<b>160.070.873</b>	<b>94.294.978.145</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu năm	37.796.194.497	10.009.138.432	6.011.910.458	88.398.000	54.019.625.805						
Tại ngày cuối năm	<b>34.673.521.656</b>	<b>10.998.037.758</b>	<b>4.697.826.060</b>	<b>70.718.400</b>	<b>50.501.221.624</b>						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 44.504.586.654 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.628.034.687 VND.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 là 386.750.000 đồng. Trong đó, khấu hao trong năm 2022 là 66.248.843 đồng.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.653.524.910	3.679.020.055
- Tiền thuê đất Văn phòng làm việc	6.485.133.619	6.627.925.552
	<b>8.138.658.529</b>	<b>10.306.945.607</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>15.029.225.008</b>	<b>15.029.225.008</b>	<b>7.226.589.617</b>	<b>7.226.589.617</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama IDICO	15.029.225.008	15.029.225.008	7.226.589.617	7.226.589.617
- Công ty TNHH Năng lượng Lama IDICO	99.567.851	99.567.851	56.266.729	56.266.729
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	143.025.514	143.025.514	210.845.096	210.845.096
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	3.713.027	-	354.974.363	354.974.363
<b>Bên khác</b>	<b>26.416.516.447</b>	<b>26.416.516.447</b>	<b>19.746.513.402</b>	<b>19.746.513.402</b>
- Công ty TNHH Duy Luận	5.086.229.653	5.086.229.653	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sơn Hoàng Tiến	1.253.012.003	1.253.012.003	1.479.864.337	1.479.864.337
- Gir Gai Trading Company Limited	2.385.043.427	2.385.043.427	-	-
- Công ty TNHH Thép Tung Wang	2.486.520.498	2.486.520.498	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	15.205.710.866	15.205.710.866	18.266.649.065	18.266.649.065
	<b>41.692.047.847</b>	<b>41.688.334.820</b>	<b>27.595.189.207</b>	<b>27.595.189.207</b>



14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc An	9.062.510.677	9.062.510.677
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	-	317.900.000
	<u>9.062.510.677</u>	<u>9.380.410.677</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	713.458.752	713.458.752	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	345.860.139	345.860.139	297.934.241	345.860.139	-	-	-	297.934.241	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	305.099.019	305.099.019	606.543.260	619.113.580	-	-	-	292.528.699	-
Các loại thuế khác	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	36.860.760	36.860.760	-	-	-	-	-
	-	<u>650.959.158</u>	<u>650.959.158</u>	<u>1.657.797.013</u>	<u>1.718.293.231</u>	-	-	-	<u>590.462.940</u>	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, công trình đã nghiệm thu khối lượng	7.555.647.087	4.880.152.428
+ Giá công hàng xuất khẩu cho Công ty TNHH Danieli	7.555.647.087	4.754.687.303
+ Giá công, lắp đặt tại các công trình khác	-	125.465.125
	<u>7.555.647.087</u>	<u>4.880.152.428</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.517.868.121	1.345.749.121
Bảo hiểm xã hội	-	52.642.565
Bảo hiểm y tế	113.518.846	81.951.967
Bảo hiểm thất nghiệp	48.901.800	1.782.269
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.754.841.000	1.773.978.200
Phải trả các đội thi công	-	149.348.583
Vật tư công trình mượn tạm	1.252.412.598	1.252.412.598
Phải trả về mượn vốn kinh doanh	6.700.000.000	4.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	239.350.745	271.551.700
	<u>14.626.893.110</u>	<u>9.429.417.003</u>
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
Ông Thái Hữu Hùng	4.500.000.000	4.500.000.000



**18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai <sup>(1)</sup>	126.613.849.779	126.613.849.779	175.882.887.587	179.966.237.515	122.530.499.851	122.530.499.851
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch <sup>(2)</sup>	82.729.106.433	82.729.106.433	117.874.820.526	113.847.794.267	86.756.132.692	86.756.132.692
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai <sup>(1)</sup>	43.884.743.346	43.884.743.346	58.008.067.061	66.118.443.248	35.774.367.159	35.774.367.159
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai <sup>(3)</sup>	5.246.000.000	5.246.000.000	4.608.263.362	5.237.000.000	4.617.263.362	4.617.263.362
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch <sup>(4)</sup>	3.608.000.000	3.608.000.000	2.988.263.362	3.608.000.000	2.988.263.362	2.988.263.362
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai <sup>(3)</sup>	1.638.000.000	1.638.000.000	1.620.000.000	1.629.000.000	1.629.000.000	1.629.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai <sup>(3)</sup>	8.807.152.291	8.807.152.291	-	3.608.000.000	5.199.152.291	5.199.152.291
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch <sup>(4)</sup>	5.927.537.091	5.927.537.091	-	1.629.000.000	4.298.537.091	4.298.537.091
<b>Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>14.734.689.382</b>	<b>14.734.689.382</b>	<b>-</b>	<b>5.237.000.000</b>	<b>9.497.689.382</b>	<b>9.497.689.382</b>
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>(5.246.000.000)</b>	<b>(5.246.000.000)</b>	<b>(4.608.263.362)</b>	<b>(5.237.000.000)</b>	<b>(4.617.263.362)</b>	<b>(4.617.263.362)</b>
	<b>9.488.689.382</b>	<b>9.488.689.382</b>			<b>4.880.426.020</b>	<b>4.880.426.020</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/2184159/HĐTD ngày 02/08/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 145.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, trong đó: Hạn mức vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C là 120.000.000.000 đồng; Hạn mức cấp bảo lãnh (trừ bảo lãnh thanh toán) là 25.000.000.000 đồng;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
    - + Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
    - + Thế chấp các tài sản theo Biên bản định giá số 01/2020/2184159/BBĐG ngày 06/07/2020 với giá trị là 14.567.000.000 đồng;
    - + Thế chấp các tài sản theo Biên bản định giá số 02/2020/2184159/BBĐG ngày 06/07/2020 bao gồm: nhà máy cơ khí-giai đoạn 1, quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP613619 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24/12/2018.
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 86.756.132.692 VND
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2022033-CRC/HĐTD ngày 12/09/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ;
  - Thời hạn cho vay: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/09/2023;
  - Lãi suất cho vay: điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng, phù hợp với chính sách lãi suất cho vay của VCB trong từng thời kỳ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Một phần đảm bảo bằng Tài sản là tiền gửi VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (giá trị tối thiểu bằng 50% dư nợ vay) và một phần cho vay tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 35.774.367.159 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (3) Số dư tại ngày 31/12/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (3.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/2184159/HĐTD ngày 30/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.400.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Xây dựng nhà xưởng gia công cơ khí Chính xác;
  - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 10,8%/ năm đến 01/07/2020 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 597.263.362 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 597.263.362 VND.



- (3.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/2184159/HĐTD ngày 22/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Xây dựng nhà Văn phòng làm việc tại xã Long An, Long Thành Đồng Nai;
  - Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 10%/ năm đến 31/12/2019 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 6.461.888.929 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.400.000.000 VND.
- (4) Số dư tại ngày 31/12/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (4.1) Hợp đồng cho vay số 2020010-CRC/HĐTD-TDH ngày 12/06/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến phương án đầu tư Máy cắt laser sợi quang Model HLE-2060 phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng;
  - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: theo thông báo của VCB tại thời điểm giải ngân;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 1.234.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 492.000.000 VND.
- (4.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2020010-HĐTD-TDH-02 ngày 05/10/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Mua sắm máy móc thiết bị cho nhà xưởng LAMA IDICO;
  - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 8.8%/ năm đến 04/11/2023 sau đó được điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 3.064.537.091 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.137.000.000 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	55.000.000.000	30.371.764.226	4.551.150.539	89.922.914.765
Lãi trong năm trước	-	-	1.318.823.484	1.318.823.484
Chia cổ tức 2020	-	-	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(455.115.054)	(455.115.054)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành Công ty	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>30.371.764.226</b>	<b>1.614.858.969</b>	<b>86.986.623.195</b>
Số dư đầu năm nay	55.000.000.000	30.371.764.226	1.614.858.969	86.986.623.195
Lãi trong năm nay	-	-	3.482.548.490	3.482.548.490
Điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển về Lợi nhuận sau thuế để trả cổ tức <sup>(*)</sup>	-	(2.917.023.379)	2.917.023.379	-
Chia cổ tức <sup>(*)</sup>	-	-	(4.400.000.000)	(4.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 <sup>(*)</sup>	-	-	(131.882.348)	(131.882.348)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>27.454.740.847</b>	<b>3.482.548.490</b>	<b>85.937.289.337</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 93/NQ-HĐQT ngày 05/12/2022 Công ty công bố việc điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển về Lợi nhuận sau thuế 2.917.023.379 VND và phân phối lợi nhuận lũy kế đến năm 2021 như sau:

Số tiền	
VND	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế	131.882.348
Chi trả cổ tức 8% vốn điều lệ	4.400.000.000



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	20,13	11.068.910.000	20,13	11.068.910.000
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	5,19	2.856.650.000	5,19	2.856.650.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	4,81	2.644.240.000	4,81	2.644.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	4,36	2.400.000.000	4,36	2.400.000.000
- Cổ đông khác	65,51	36.030.200.000	65,51	36.030.200.000
	<b>100</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>55.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.773.978.200	429.291.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.400.000.000	3.300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.419.137.200)	(1.955.312.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.419.137.200)	(1.955.312.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>4.754.841.000</b>	<b>1.773.978.200</b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.454.740.847	30.371.764.226
	<b>27.454.740.847</b>	<b>30.371.764.226</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất từ năm 2008 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 33.090 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hợp đồng.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà văn phòng từ năm 2018 đến năm 2068. Diện tích khu đất thuê là 892,4 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê theo quy định hợp đồng.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công là các chi tiết, vật tư gia công kết cấu thép.

**c) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	862,64	1.738,61
Đồng Euro (EUR)	866,01	277,66

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	225.369.990.491	201.662.033.173
Doanh thu bán hàng hóa	430.109.743	4.017.861.808
	<u><b>225.800.100.234</b></u>	<u><b>205.679.894.981</b></u>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<u><b>154.137.636</b></u>	<u><b>21.381.482.240</b></u>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	204.590.839.152	183.830.646.367
Giá vốn bán hàng hóa	281.874.575	3.890.913.048
	<u><b>204.872.713.727</b></u>	<u><b>187.721.559.415</b></u>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
Tổng giá trị mua vào	39.092.106.276	25.989.423.713
<i>Trong đó:</i>		
- Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	38.795.181.837	22.428.755.649
- Còn tồn kho	296.924.439	3.560.668.064
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>		



**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.220.742.531	2.275.024.766
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.180.000.000	474.863.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	393.654.664	358.260.753
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	836.838.246	-
	<b>4.631.235.441</b>	<b>3.108.148.519</b>
<b>Trong đó: Nhận từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<b>1.180.000.000</b>	<b>474.863.000</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.025.146.331	8.936.623.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	385.074.704	253.641.397
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	456.997.578
	<b>9.410.221.035</b>	<b>9.647.262.616</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317.432.587	863.497.173
Chi phí nhân công	8.361.159.771	6.831.298.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.187.827.884	585.074.142
Chi phí dự phòng	493.304.018	-
Thuế, phí, và lệ phí	397.734.403	272.672.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518.869.558	452.219.939
Chi phí khác bằng tiền	1.318.685.021	1.198.456.814
	<b>12.595.013.242</b>	<b>10.203.219.513</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	16.481.060	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, máy móc thiết bị	183.836.845	238.467.113
Thu nhập khác	26.801.455	211.584.575
	<b>227.119.360</b>	<b>450.051.688</b>
<b>Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<b>166.643.845</b>	<b>144.747.133</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.780.482.731	1.664.683.623
Các khoản điều chỉnh tăng	183.024.300	539.480.074
- Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước năm nay đã thực hiện	-	82.482.496
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	456.997.578
- Chi phí không hợp lệ	24.300	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không tham gia trực tiếp điều hành	183.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.473.835.824)	(474.863.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.180.000.000)	(474.863.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay	(836.838.246)	-
- Lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước năm nay đã thực hiện	(456.997.578)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.489.671.207	1.729.300.697
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>297.934.241</b>	<b>345.860.139</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	345.860.139	1.063.223.783
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(345.860.139)	(1.063.223.783)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>297.934.241</b>	<b>345.860.139</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.268.127.737	77.585.000.447
Chi phí nhân công	53.474.051.985	85.853.514.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.881.647.710	8.482.995.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.312.346.133	35.831.334.607
Chi phí khác bằng tiền	2.917.517.422	5.143.875.482
	<b>197.853.690.987</b>	<b>212.896.720.551</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.



**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.666.980.970	-	-	2.666.980.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.343.191.129	-	-	129.343.191.129
Các khoản cho vay	46.054.223.500	-	-	46.054.223.500
	<b>178.064.395.599</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>178.064.395.599</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.762.024.470	-	-	5.762.024.470
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.617.144.421	-	-	96.617.144.421
Các khoản cho vay	43.571.350.000	-	-	43.571.350.000
	<b>145.950.518.891</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>145.950.518.891</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	127.147.763.213	4.880.426.020	-	132.028.189.233
Phải trả người bán, phải trả khác	56.318.940.957	-	-	56.318.940.957
Chi phí phải trả	7.555.647.087	-	-	7.555.647.087
	<u>191.022.351.257</u>	<u>4.880.426.020</u>	<u>-</u>	<u>195.902.777.277</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	131.859.849.779	9.488.689.382	-	141.348.539.161
Phải trả người bán, phải trả khác	37.024.606.210	-	-	37.024.606.210
Chi phí phải trả	4.880.152.428	-	-	4.880.152.428
	<u>173.764.608.417</u>	<u>9.488.689.382</u>	<u>-</u>	<u>183.253.297.799</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	175.882.887.587	193.603.302.462
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	185.203.237.515	192.512.629.733

### 31 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 54/ NQ-HĐQT ngày 31/05/2022, Hội đồng quản trị Công ty thống nhất về việc thoái vốn của Công ty tại Công ty TNHH Năng lượng Lama IDICO, việc thoái vốn sẽ được thực hiện trong năm 2022. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, công ty đang tìm kiếm đối tác để thực hiện chuyển nhượng vốn góp.

### 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.769.707.301	143.030.392.933	225.800.100.234
Tài sản bộ phận	213.140.611.229	86.527.147.381	299.667.758.610
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.307.786.353	-	4.307.786.353



### 34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cùng Tổng Công ty
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama IDICO	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng Lama IDICO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Cùng Tổng Công ty
Ông Thái Hữu Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị đến ngày 28/04/2022, Phó Giám đốc Công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>154.137.636</b>	<b>21.381.482.240</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama IDICO	154.137.636	3.756.654.568
- Công ty TNHH Năng lượng Lama IDICO	-	93.720.000
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	-	17.531.107.672
<b>Mua hàng hóa, vật tư</b>	<b>39.092.106.276</b>	<b>25.989.423.713</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama IDICO	37.643.152.307	24.249.473.213
- Công ty TNHH Năng lượng LAMA IDICO	39.364.656	56.266.729
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	809.880.546	1.013.574.311
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	599.708.767	670.109.460
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1.180.000.000</b>	<b>474.863.000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama IDICO	1.150.000.000	345.000.000
- Công ty TNHH Năng lượng LAMA IDICO	30.000.000	129.863.000
<b>Thu nhập khác</b>	<b>166.643.845</b>	<b>144.747.133</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama IDICO	151.033.845	144.747.133
- Công ty TNHH Năng lượng LAMA IDICO	15.610.000	-


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
<b>Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt</b>		<b>1.839.416.000</b>	<b>1.492.619.000</b>
Bà Nguyễn Thị Thùy	Chủ tịch HĐQT	105.000.000	-
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên HĐQT, Giám đốc	483.370.000	423.303.000
Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	419.666.000	370.346.000
Bà Vũ Thị Hiền	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	271.360.000	240.027.000
Ông Mai Quốc Chính	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm từ ngày 28/04/2022)	15.000.000	-
Ông Trần Thiện Thành	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022)	12.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Đồng	Phó Giám đốc	194.246.000	340.325.000
Ông Thái Hữu Hùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022)	48.000.000	34.618.000
Ông Nguyễn Đăng Hưng	Phó Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 21/06/2022)	137.420.000	-
Ông Nguyễn Tiến Hồng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 13/04/2022)	69.354.000	-
Bà Trần Thị Ngọc Loan	Trưởng ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Minh Hải	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Hàn Thị Hằng	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000

### 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Trần Văn Ngọc  
Người lập

  
Vũ Thị Hiền  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Cao Hà  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2023